

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang

Ngày	14,500 VNĐ		
31/12/2025			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.7%	13.0%	26.7%

DT thuần	Q4/25
569	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 27.0	5.1%
YoY: ▲ 114	25.1%

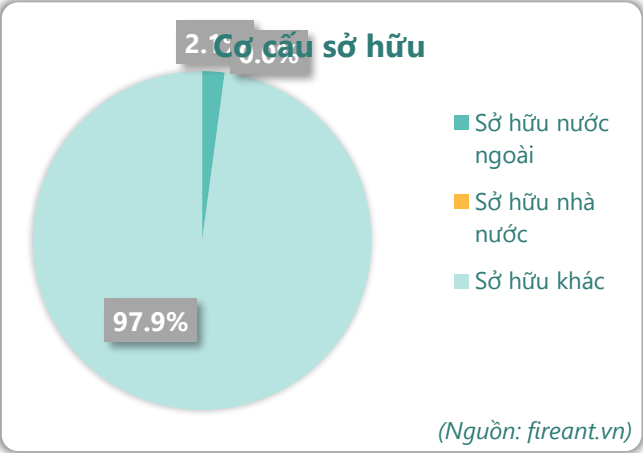
LN thuần	Q4/25
16.8	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.00	6.2%
YoY: ▲ 13.9	475%

LN sau thuế	Q4/25
15.5	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.50	10.8%
YoY: ▲ 13.4	628%

Tỷ suất lãi EBIT	2025
3.7%	
YoY: +/-	▲ 1.3%

ROE	2025
4.6%	
YoY: +/-	▲ 3.3%

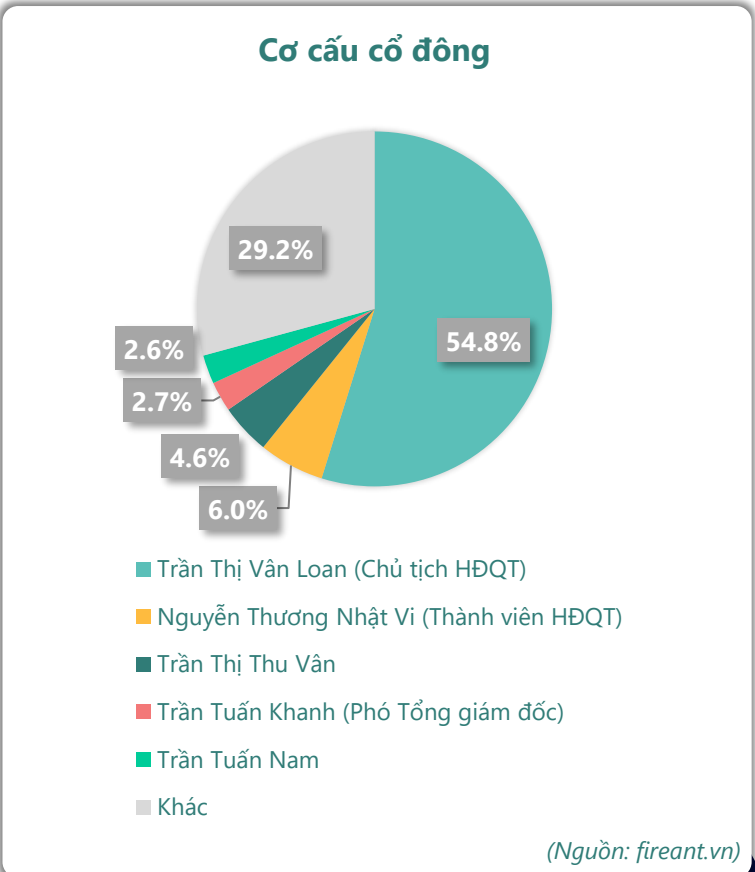
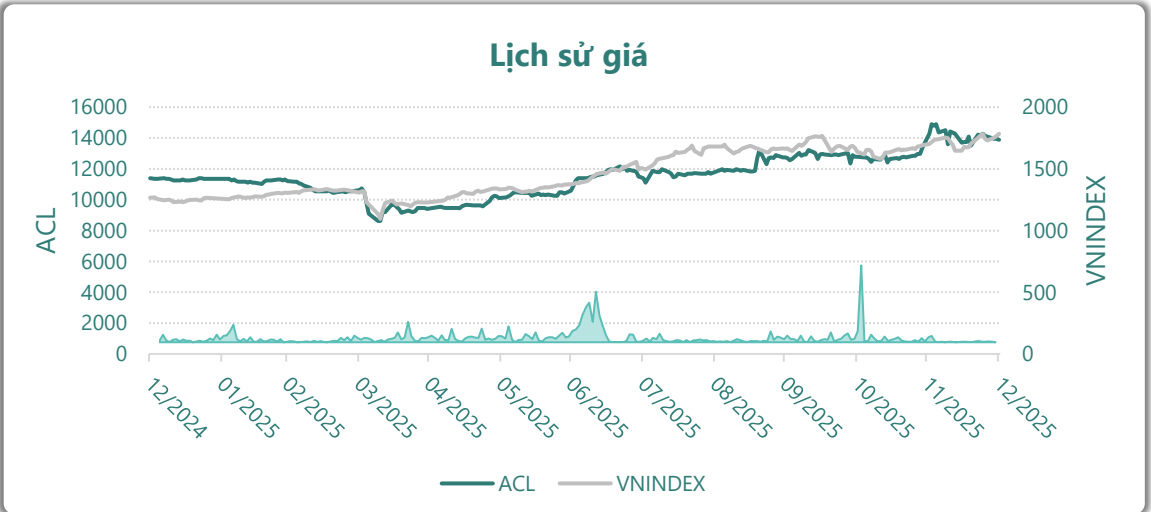
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,621 - 14,895
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	727
Số lượng CPLH (CP)	50,159,019
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,425
Sở hữu nước ngoài	2.1%
Beta	0.22
EPS	768
P/E	18.9



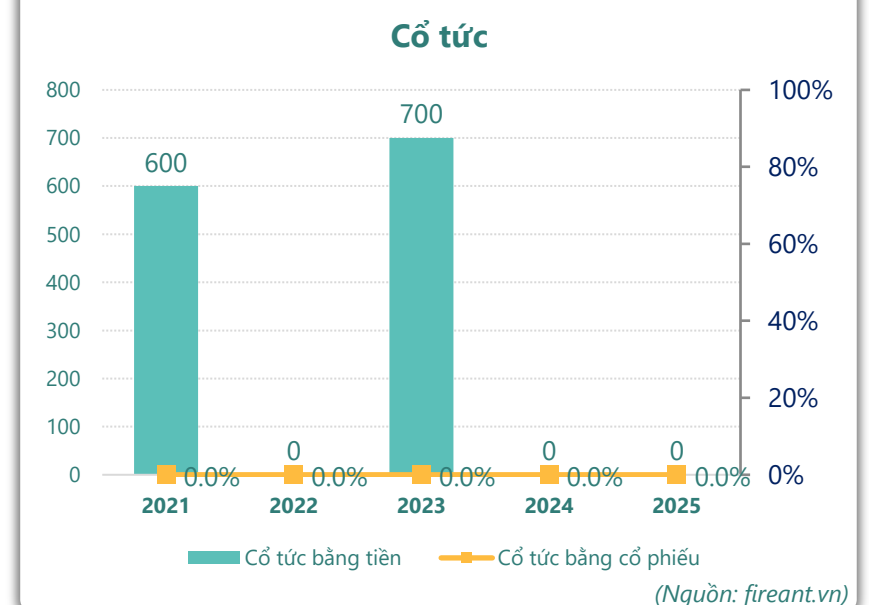
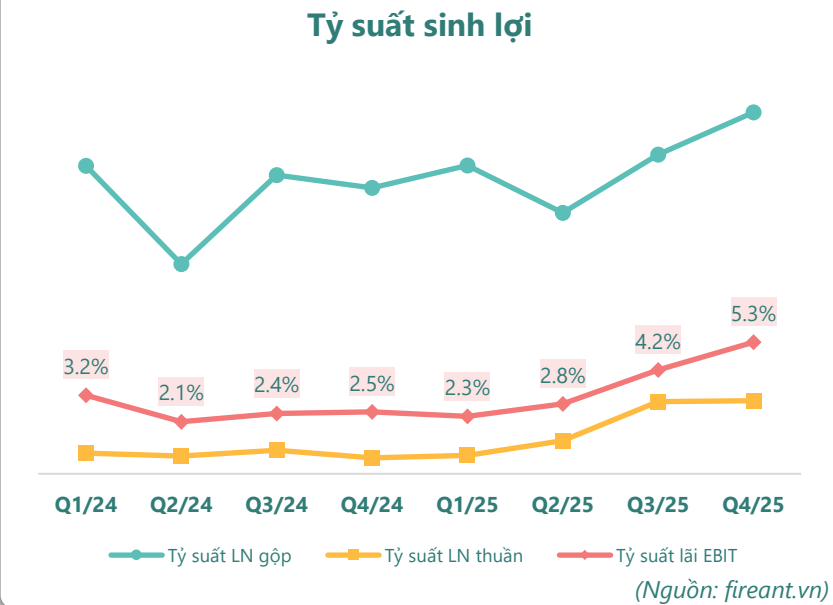
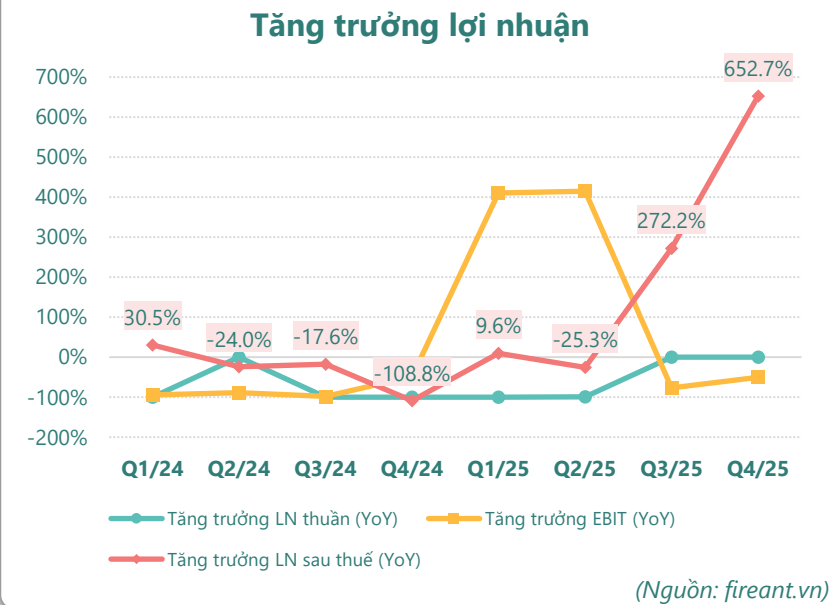
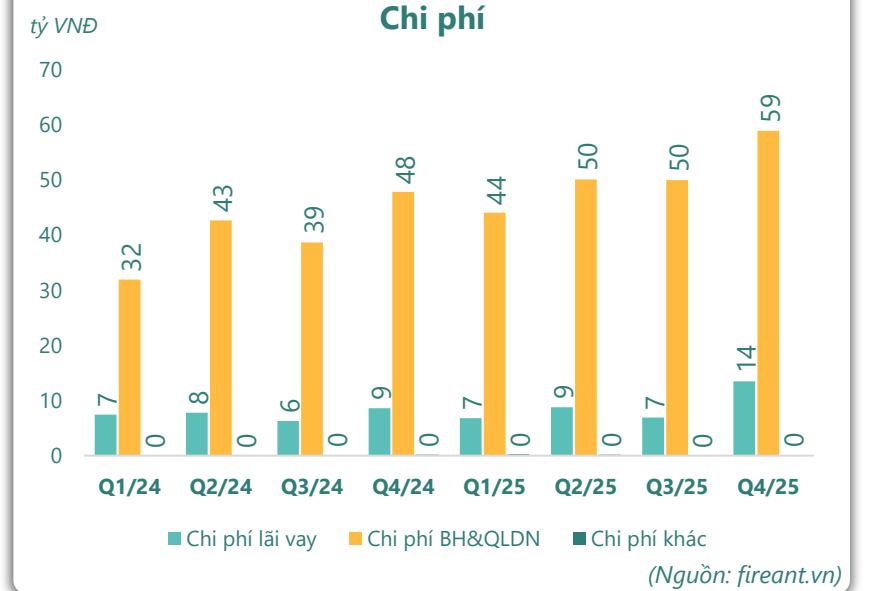
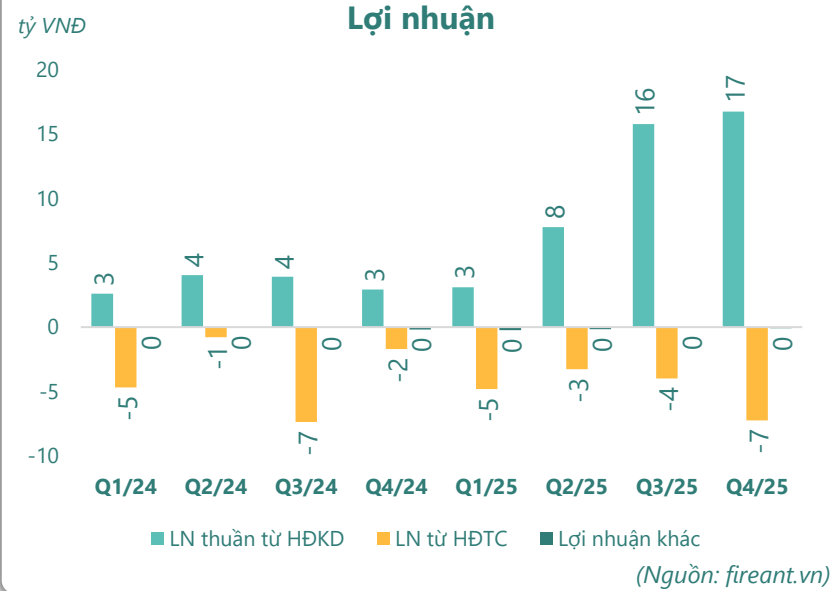
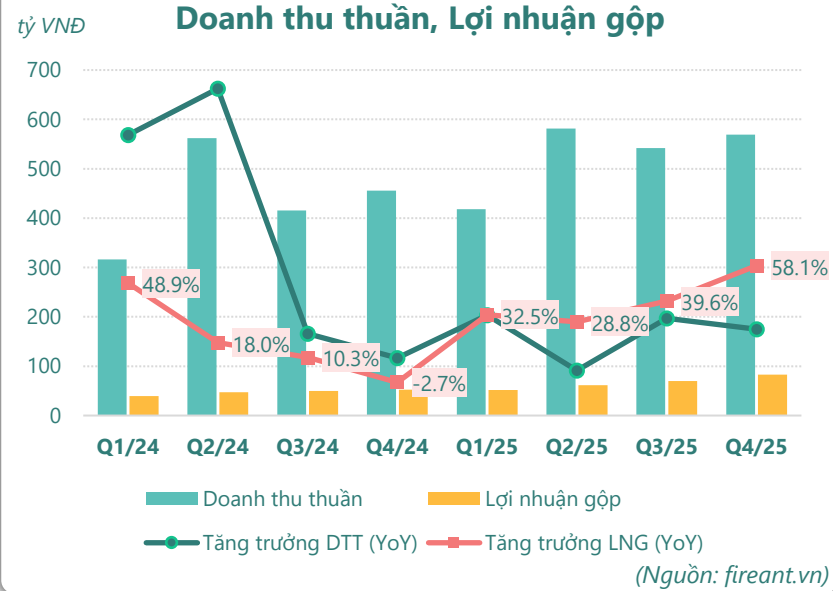
DT thuần	2025
2,111	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 362	20.7%

LN thuần	2025
43.5	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 29.8	218%

LN sau thuế	2025
38.5	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 27.7	258%



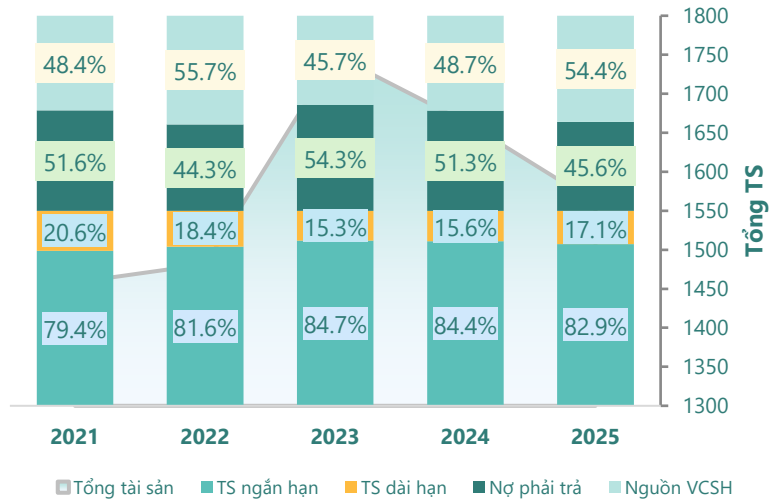
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

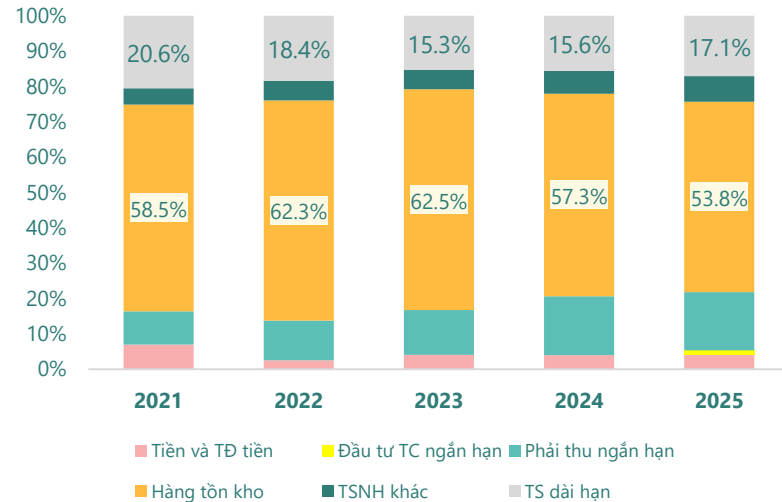
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

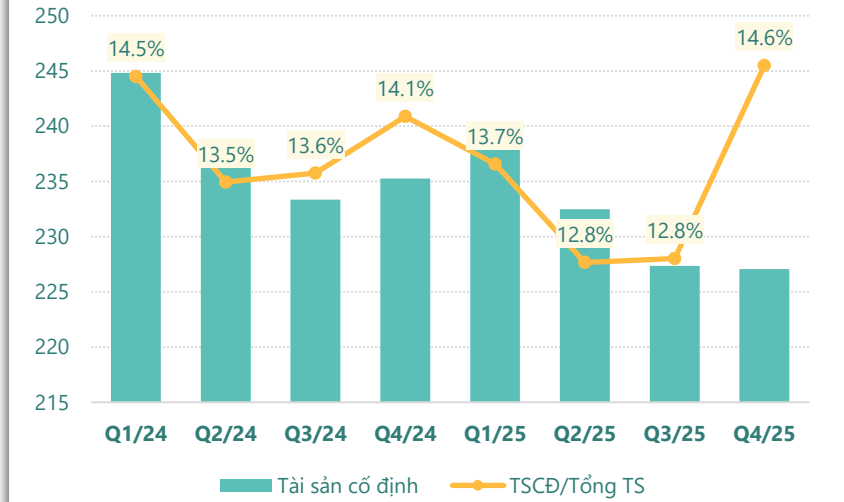
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

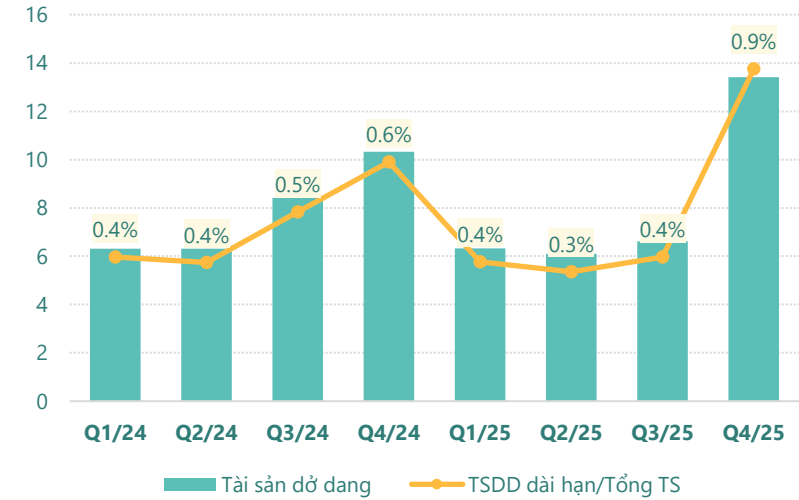
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

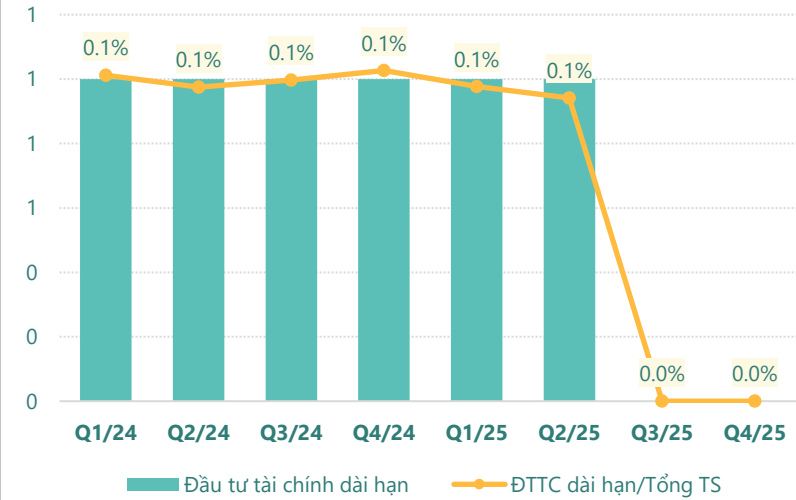
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

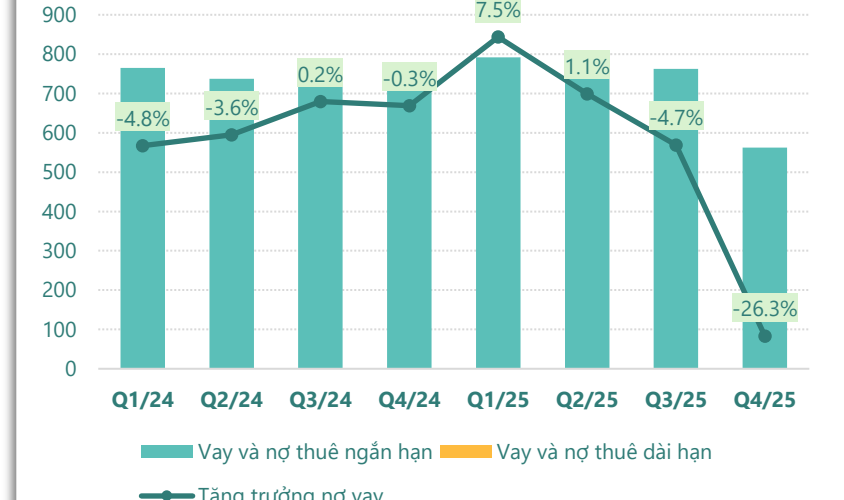
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

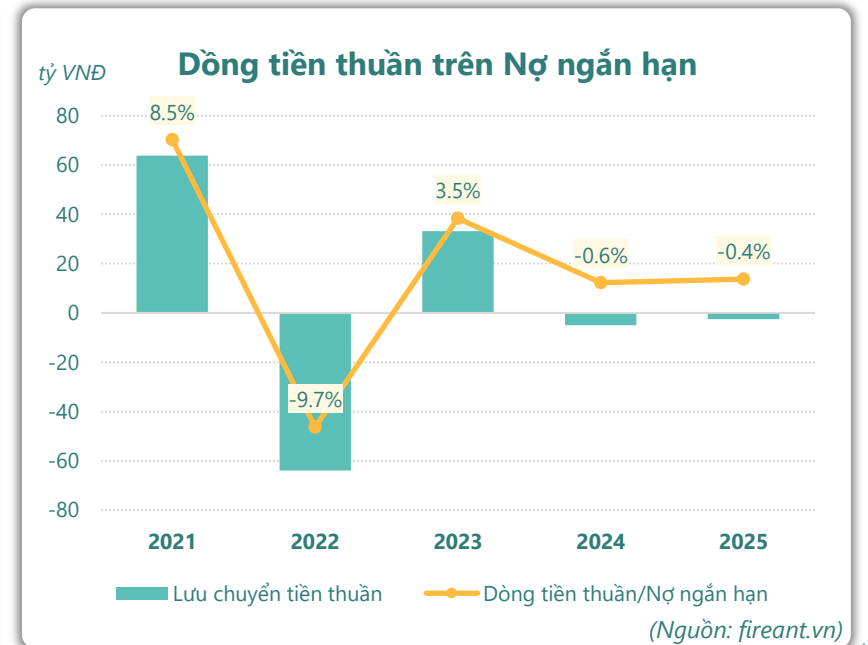
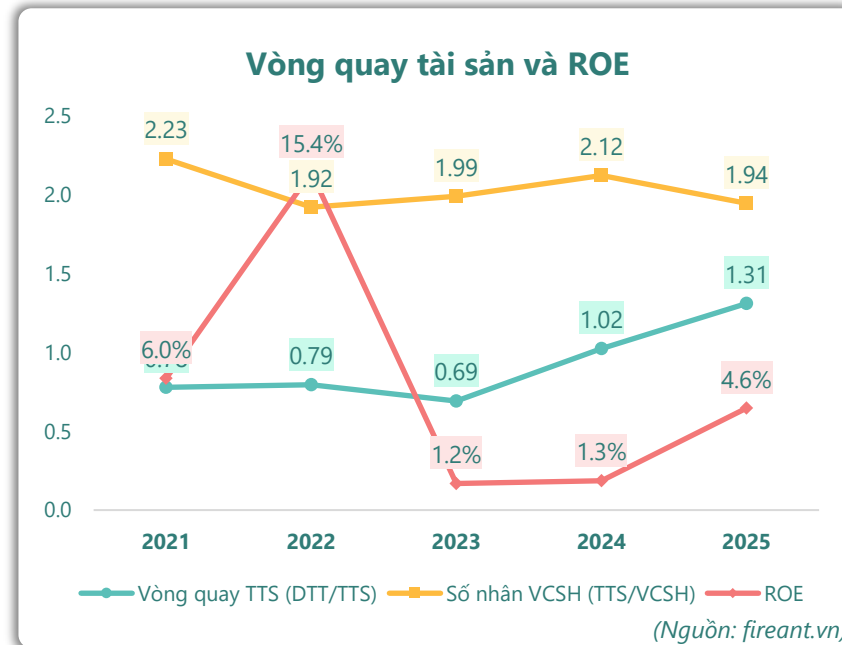
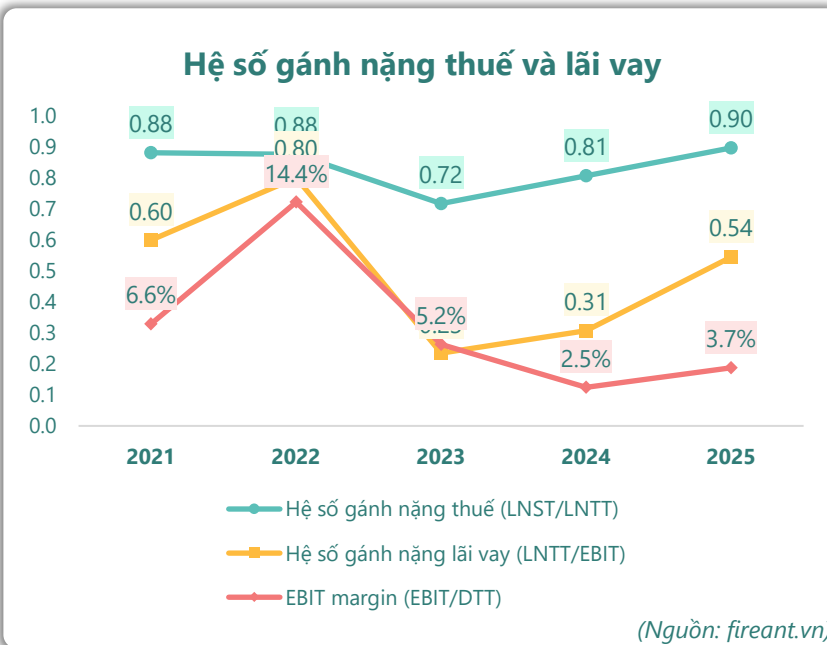
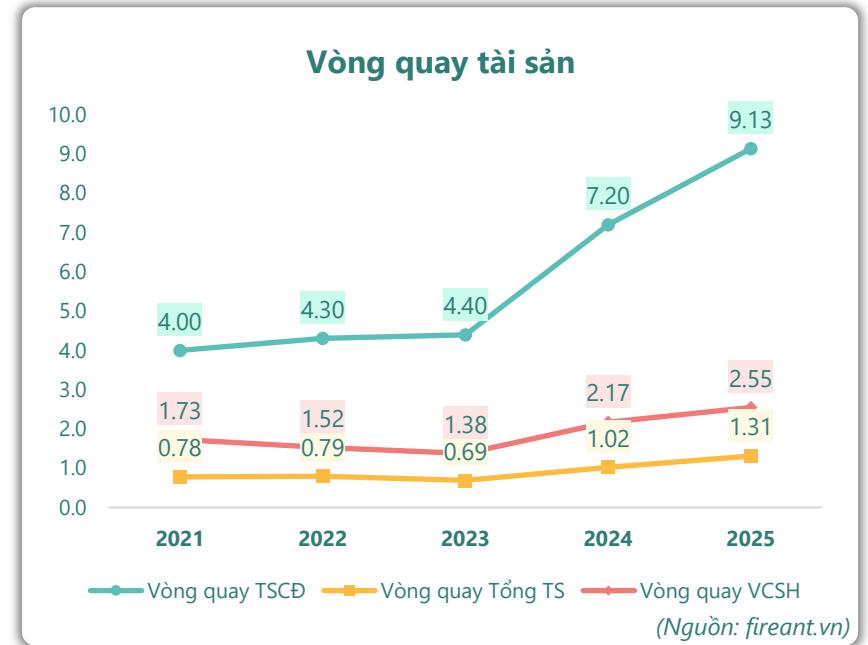
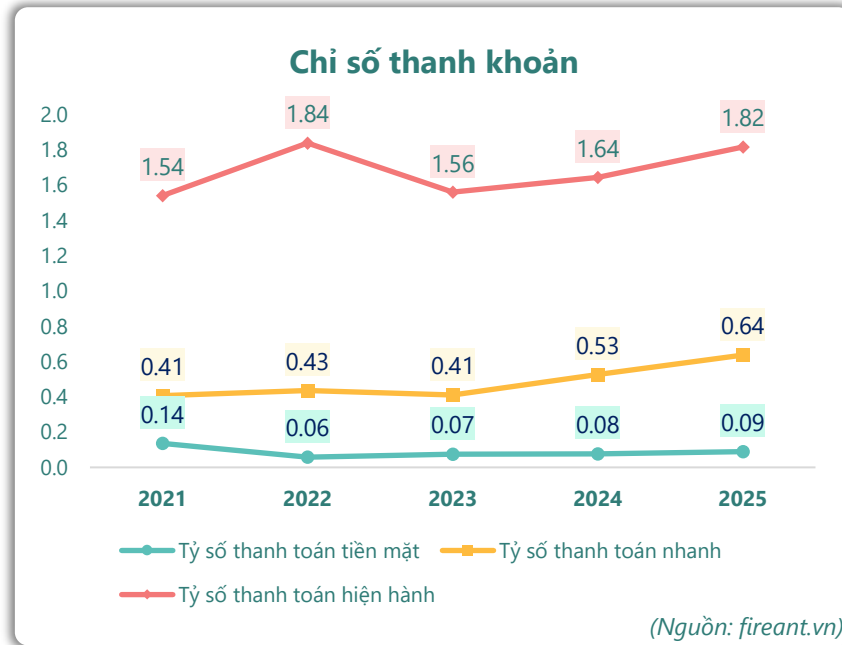
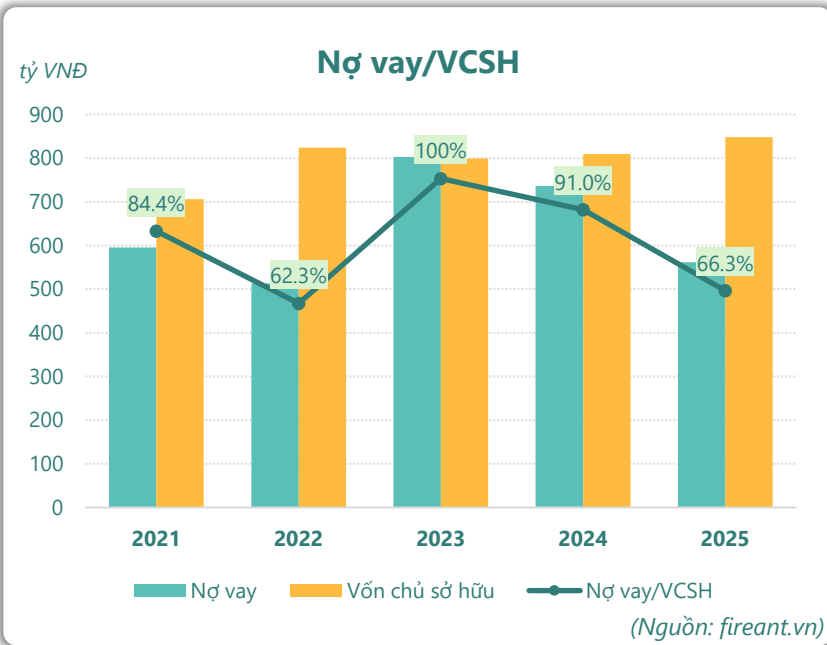
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	569	455	25.1%	2,111	1,749	20.7%
Giá vốn hàng bán	486	403	20.7%	1,845	1,559	18.3%
Lợi nhuận gộp	83.0	52.5	58.1%	266	189	40.5%
Doanh thu HĐTC	6.75	7.73	-12.7%	18.5	19.1	-2.9%
Chi phí TC	14.0	9.45	48.3%	37.9	33.4	13.4%
Chi phí lãi vay	13.5	8.60	57.1%	36.0	30.1	19.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	47.9	37.3	28.4%	143	115	24.3%
Chi phí QLDN	11.1	10.6	4.6%	59.8	45.8	30.3%
LN thuần từ HĐKD	16.8	2.92	475%	43.5	13.7	218%
Lợi nhuận khác	-0.08	-0.18	55.7%	-0.48	-0.33	-44.5%
LN trước thuế	16.7	2.75	507%	43.0	13.4	222%
Lợi nhuận sau thuế	15.5	2.13	628%	38.5	10.8	258%
LNST của CĐ cty mẹ	15.5	2.13	628%	38.5	10.8	258%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.25	-10.1	-16.4	-11.7	75.4	149
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.96	-7.90	-6.12	-20.4	17.0	0.33
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.39	-2.08	55.2	8.45	-37.7	-215
Tiền đầu kỳ	94.0	86.2	66.1	98.7	75.0	130
Lưu chuyển tiền thuần	-7.82	-20.1	32.6	-23.7	54.6	-66.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.04	0	0.00	0.00	0.03
Tiền cuối kỳ	86.2	66.1	98.7	75.0	130	63.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,561	1,664	-6.2%
Tài sản ngắn hạn	1,294	1,404	-7.8%
Tiền và tương đương tiền	63.6	66.1	-3.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	0	
Phải thu ngắn hạn	257	278	-7.5%
Hàng tồn kho	840	953	-11.9%
Tài sản ngắn hạn khác	113	107	6.2%
Tài sản dài hạn	267	260	2.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	227	235	-3.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	13.4	10.3	29.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	1.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	26.3	13.8	90.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	712	854	-16.6%
Nợ ngắn hạn	712	854	-16.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	562	737	-23.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	91.1	69.5	31.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	848	810	4.7%
Vốn chủ sở hữu	848	810	4.7%
Vốn điều lệ	502	502	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

